| **BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**    Số: /TTr-BTNMT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2022* |
| --- | --- |

**TỜ TRÌNH**

**Về việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định**

**số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều**

**của Luật tài nguyên nước**



Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm 2022 của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã triển khai nhiệm vụ được giao chủ trì, xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luậttài nguyên nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 201). Theo đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 190/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 01 năm 2022 thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Nghị định với đại diện của các Bộ, ngành có liên quan và đã xây dựng các dự thảo Nghị định theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, đến nay dự thảo Nghị định đã hoàn thành và xin trình Chính phủ, cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

Luật Tài nguyên nước được Quốc hội khóa XIII thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013. Để hướng dẫn thi hành Luật, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. Sau hơn tám năm thực hiện Nghị định số 201, ý thức trách nhiệm trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước của các tổ chức, cá nhân được nâng cao; công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước tiếp tục được tăng cường hiệu lực, hiệu quả, thể hiện trên các mặt chủ yếu như sau:

- Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đang thực hiện ở Trung ương và địa phương, trong đó điều tra đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất (tỷ lệ 1:200.000 cơ bản phủ kín toàn quốc; tỷ lệ 1:100.000 khoảng 6%; tỷ lệ 1:50.000 khoảng 5% và tỷ lệ 1:25.000 khoảng 3,0% diện tích tự nhiên cả nước); lập bản đồ địa chất thủy văn (tỷ lệ 1:200.000 cơ bản phủ kín toàn quốc; tỷ lệ 1:100.000 chưa được thực hiện; tỷ lệ 1:50.000 khoảng 25% và tỷ lệ 1:25.000 khoảng 1% diện tích tự nhiên cả nước); điều tra, đánh giá chi tiết gắn với việc tìm kiếm, phát hiện nguồn nước dưới đất cho một số đảo quan trọng về quốc phòng, an ninh và vùng núi cao, khan hiếm về nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt thực hiện được 5% cho một số vùng đô thị lớn, đảo, vùng núi cao, khan hiếm thiếu nước.

- Xây dựng và duy trì hệ thống mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước đang thực hiện theo Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021. Theo đó, ngoài việc duy trì các trạm quan trắc hiện có (23 trạm tài nguyên nước mặt độc lập, 23 trạm thủy văn lồng ghép trạm tài nguyên nước mặt, 412 điểm với 805 giếng quan trắc nước dưới đất), dự kiến đến năm 2030 sẽ tiếp tục đầu tư và đưa vào vận hành thêm 92 trạm tài nguyên nước mặt (xây mới 25 trạm quan trắc tài nguyên nước mặt độc lập và nâng cấp 67 trạm thủy văn hiện có để lồng ghép yếu tố quan trắc tài nguyên nước mặt) và 257 điểm với 394 giếng quan trắc nước dưới đất.

- Công tác cấp phép về tài nguyên nước được tăng cường, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Hiện nay, đã có khoảng hơn **24.000** công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước đã được quản lý từ Trung ương đến địa phương thông qua biện pháp, công cụ cấp phép. Trong đó, ***Bộ Tài nguyên và Môi trường*** đã cấp **1.787** giấy phép tài nguyên *(113 giấy phép hành nghề khoan thăm dò khai thác nước dưới đất; 843 giấy phép khai thác sử dụng nước mặt, nước biển; 149 giấy phép thăm dò nước dưới đất; 277 giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất và 405 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước)*. Qua công tác thẩm định các dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên nước, tính từ năm 2012, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thu gần 16 tỷ đồng nộp về ngân sách nhà nước. ***Ở địa phương:*** theo số liệu báo cáo tại **54** tỉnh, thành phố đã cấp **23.794** Giấy phép tài nguyên nước cho các tổ chức và cá nhân *(577 giấy phép hành nghề khoan thăm dò khai thác nước dưới đất; 1.890 giấy phép khai thác sử dụng nước mặt, nước biển; 1.968 giấy phép thăm dò nước dưới đất; 9.439 giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất và 9.920 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước)*.

- Đồng thời, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương đã đẩy mạnh triển khai công tác thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất; xử lý các vi phạm của các cơ sở có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không có giấy phép và không chấp hành các quy định pháp luật về tài nguyên nước có liên quan theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản (*hiện nay là Nghị định số 36/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản và Nghị định số 04/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ*).

Ngoài những kết quả đạt được trong việc thi hành Nghị định số 201 nêu trên, trong quá trình thực hiện Nghị định này đã phát sinh một số vướng mắc, tồn tại trên thực tế, nhất là ở các địa phương, cần thiết phải được chỉnh sửa, bổ sung và sửa đổi cho phù hợp, cụ thể như sau:

1. Vướng mắc do thay đổi quy định của pháp luật

Từ khi Nghị định số 201 có hiệu lực đến nay đã có nhiều văn bản quy phạm pháp luật được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung do đó, một số quy định của Nghị định hiện không còn phù hợp như: Các quy định về căn cứ cấp phép, trong đó có căn cứ quy hoạch tài nguyên nước, tuy nhiên, theo quy định của pháp luật về quy hoạch hiện tên của các quy hoạch đã thay đổi; một số nội dung của Nghị định số 201 hiện nay không còn phù hợp do sự điều chỉnh của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Thuỷ lợi, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và một văn bản quy phạm pháp luật khác gây khó khăn cho việc tìm hiểu, nghiên cứu và áp dụng khi thi hành.

2. Vướng mắc từ thực tiễn triển khai thi hành Nghị định

Qua thực tiễn hơn tám năm triển khai thi hành Nghị định với rất nhiều văn bản của các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp cho thấy một số quy định của Nghị định số 201 đã có nhiều nội dung không còn phù hợp với thực tiễn hoặc có những vướng mắc và đề nghị tháo gỡ như:

- Chưa có quy định cụ thể việc cấp phép khai thác nước mặt tại công trình hồ chứa, đập dâng, các công trình khai thác, sử dụng nước khác từ các hồ chứa, kênh dẫn,…của hệ thống công trình thủy lợi dẫn đến vướng mắc trong quá trình quản lý, cấp phép và thanh tra kiểm tra ở địa phương.

- Nghị định số 201 đã quy định các trường hợp phải tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tuy nhiên thực tế triển khai nhiều địa phương, doanh nghiệp không xác định rõ thuộc trường hợp nào, do đó thực hiện chưa thống nhất (cụ thể: theo quy định các trường hợp phải lấy ý kiến là công trình khai thác sử dụng nước mặt với lưu lượng từ 10 m3/s thì thực tế triển khai đã có nhiều công trình là hồ chứa, thủy điện cũng áp dụng theo quy định trên, trong khi theo quy định phải áp dụng quy định về hồ, đập có dung tích từ 500 triệu m3 trở lên). Ngoài ra, qua thực tế triển khai thi hành cho thấy việc lấy ý kiến cộng đồng cần phải áp dụng cho tất cả các công trình hồ đập thuộc quy mô phải cấp phép vì hầu hết các công trình hồ, đập xây dựng trên sông suối đều gây ra tác động và ảnh hưởng tới nguồn nước, môi trường và các đối tượng sử dụng nước thượng và hạ du, thậm chí có nhiều trường hợp công trình hồ đập có quy mô nhỏ (dung tích nhỏ hơn 500 triệu m3) nhưng gây ra những hệ lụy lớn hơn các hồ chứa có quy mô lớn hơn. Chính vì vậy, cần thiết phải điều chỉnh trường hợp lấy ý kiến cộng đồng đối với công trình hồ chứa, đập dâng (có bụng hồ).

- Về chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, Nghị định số 201 đã quy định cụ thể điều kiện của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước là tính đến thời điểm chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành công tác xây dựng cơ bản, đưa công trình khai thác vào hoạt động. Tuy nhiên, trên thực tế có rất nhiều chủ giấy phép thực hiện quy định này không đúng thời điểm, công trình đã được cấp giấy phép, nhưng chưa được hoàn thành công tác xây dựng cơ bản thì chủ giấy phép đã thực hiện chuyển nhượng dự án từ trước đó (theo pháp luật về dự án đầu tư) và tính đến khi thực hiện hồ sơ cấp lại thì việc chuyển nhượng đã được thực hiện trước đó. Ngoài ra, Nghị định số 201 đã quy định thành phần hồ sơ chuyển nhượng, tuy nhiên không có hướng dẫn cụ thể các mẫu của từng thành phần hồ sơ chuyển nhượng, vì vậy quá trình thẩm định hồ sơ chưa có cơ sở thực hiện việc thẩm định hồ sơ chuyển nhượng dẫn đến có nhiều địa phương và nhất là các tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị hướng dẫn mẫu hồ sơ. Vì vậy, đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định về chuyển nhượng quyền khai thác đảm bảo phù hợp với thực tiễn là cần thiết.

- Ngay từ Luật Tài nguyên nước năm 1998 đã quy định mọi tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước đều phải có giấy phép (trừ trường hợp không phải đăng ký, không phải cấp phép quy định tại Điều 44), không phân biệt tổ chức hay cá nhân, doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp nhà nước, cơ quan nhà nước... quy định này được tiếp tục thể hiện trong Luật Tài nguyên nước năm 2012 cũng như các nghị định, thông tư hướng dẫn. Luật xử lý vi phạm hành chính cũng đã quy định khai thác, sử dụng tài nguyên nước không có giấy phép là hành vi vi phạm hành chính và Bộ Luật hình sự cũng đã coi hành vi này là tội phạm hình sự (Điều 227) trong trường hợp số tiền thu lợi bất chính từ 100 triệu đồng trở lên. Tuy nhiên, hiện nay, có rất nhiều công trình đang hoạt động khai thác nước nhưng chưa có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhưng Nghị định chưa quy định trường hợp chưa xử lý vi phạm thì có xem xét cấp giấy phép hay không. Vì vậy, cần thiết phải có quy định hướng dẫn việc xem xét cấp phép đối với các công trình đang trong thời gian xem xét xử lý vi phạm hành chính.

3. Đơn giản hoá thủ tục hành chính, các yêu cầu về biểu mẫu báo cáo và thời gian thẩm định hồ sơ

- Khoản 3 Điều 44 Luật Tài nguyên nước đã quy định các trường hợp phải cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 44 và được quy định cụ thể tại Điều 16 Nghị định số 201. Theo đó, số công trình phải cấp phép rất lớn, đặc biệt trong số đó là các công trình thủy lợi đã vận hành trước ngày Luật Tài nguyên nước năm 2012 có hiệu lực thi hành (6695 công trình hồ chứa có dung tích từ 50 nghìn m3 trở lên, hơn 19.000 đập dâng, cống, trạm bơm và hàng nghìn loại hình công trình khai thác khác). Mặt khác, các công trình thủy lợi này đã được xây dựng và vận hành từ rất sớm, hồ sơ tài liệu thiết kế của nhiều công trình đã bị thất lạc dẫn đến không có tài liệu làm căn cứ để lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, dẫn tới tình trạng số các công trình thủy lợi hầu như chưa được quản lý và cấp giấy phép theo quy định.

- Mặc dù, Luật tài nguyên nước không quy định các trường hợp phải đăng ký đối với khai thác, sử dụng nước mặt, tuy nhiên, để đơn giản hóa, giảm tải thủ tục hành chính cho đơn vị tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện cấp phép, đặc biệt là các công trình thủy lợi cũ (công trình vận hành trước khi có hiệu lực của Luật tài nguyên nước 2012), cần thiết bổ sung quy định về các trường hợp phải đăng ký đối với các công trình khai thác sử dụng nước mặt, đặc biệt là các công trình thủy lợi. Việc bổ sung quy định đăng ký đối với các công trình thủy lợi sẽ tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong việc đơn giản hóa rất lớn thủ tục hành chính, thay vì phải lập báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước trên cơ sở hồ sơ thiết kế tính toán công trình và các thành phần hồ sơ khác thì việc thực hiện thủ tục đăng ký sẽ giảm thiểu nhiều nội dung, công việc và thời gian của tổ chức, cá nhân khi thực hiện. Ngoài ra, việc đăng ký này được giao thẩm quyền cho địa phương để thuận tiện trong công tác quản lý và phù hợp với chủ trương của Chính phủ trong đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền cho địa phương đặc biệt là Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện. Ngoài ra, để có cơ sở áp dụng thực thi, ngoài bổ sung quy định về đăng ký và phân cấp thẩm quyền đăng ký thì cần thiết bổ sung các quy định về mẫu đăng ký, mẫu báo cáo đối với các công trình thủy lợi nêu trên theo hướng đơn giản hóa về nội dung, yêu cầu đảm bảo phù hợp với năng lực cán bộ công tác của các công trình thủy lợi cũ đã vận hành.

- Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP của về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2021-2025, theo đó Bộ Tài nguyên và Môi tường đã xây dựng và trình Chính phủ phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, tập trung chủ yếu vào thủ tục hành chính (TTHC), Bộ đã đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa 153/178 TTHC, chiếm 85% số lượng TTHC lĩnh vực TN&MT, trong đó lĩnh vực tài nguyên nước cắt giảm, đơn giản hóa ***27/32*** TTHC (chiếm 84,3%), vì vậy để phù hợp với chủ trương của Chính phủ trong đơn giản hóa thủ tục hành chính, cần thiết sửa đổi các quy định về quy trình, thủ tục, thời gian thẩm định đối với công tác cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước. Dự kiến để phù hợp với Nghị quyết Chính phủ nêu trên thì dự thảo Nghị định sẽ giảm số ngày thẩm định hồ sơ từ ***45*** ngày xuống còn ***36*** ngày đối với thủ tục cấp mới giấy phép và ***40*** ngày xuống còn ***31*** ngày đối với thủ tục điều chỉnh, gia hạn và ***20*** ngày giảm xuống còn ***16*** ngày đối với thủ tục cấp lại giấy phép. Ngoài việc giảm số ngày thẩm định hồ sơ thì giảm số lượng bộ hồ sơ nộp cho cơ quan tiếp nhận từ ***02*** bộ hồ sơ còn ***01*** bộ hồ sơ.

Ngoài ra, dự thảo Nghị định cũng ban hành kèm theo các mẫu biểu trước đây đã được ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước để đảm bảo tính thống nhất. Đồng thời, các mẫu đề án, báo cáo trong hồ sơ cấp , gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước cũng được quy định theo hướng đơn giản, đặc biệt là đối với các công trình khai thác nước để cấp cho nông nghiệp và các công trình khai thác nước với quy mô nhỏ để tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân.

4. Một số nội dung chưa được hướng dẫn cụ thể

- Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định đã phát sinh một số vấn đề về cấp phép khai thác nước mặt tại công trình hồ chứa, sử dụng mặt nước hồ chứa, trả lại giấy phép,... nhưng chưa được quy định cụ thể trong Nghị định số 201 như: Nghị định chưa có quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ trả lại giấy phép và việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan trước khi trả giấy phép đã gây lúng túng cho các địa phương, không có sự thống nhất về thực hiện thủ tục trên phạm vi cả nước. Nghị định chưa có hướng dẫn cấp giấy phép đối với các công trình hồ chứa, đập dâng, các công trình khai thác, sử dụng nước khác từ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, kênh dẫn nước của các hệ thống công trình thủy lợi và các trường hợp khai thác sử dụng nước cho các mục đích kinh doanh (bao gồm cả hoạt động giết mổ), dịch vụ sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt). Ngoài ra, việc sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thuỷ sản, kinh doanh du lịch, giải trí hiện nay diễn ra khá phổ biến nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể về thẩm quyền, trình tự chấp thuận đã gây lúng túng trong thực tế triển khai. Do đó, nhiều địa phương đã đề nghị bổ sung, hướng dẫn làm rõ các nội dung nêu trên.

- Tại Điểm d khoản 1 Điều 44 Luật Tài nguyên nước đã quy định trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép, trong đó có khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp. Tuy nhiên, Nghị định số 201 không quy định cụ thể các trường hợp áp dụng nên gây khó khăn trong quá trình triển khai áp dụng trên thực tế, vì vậy cần thiết phải cụ thể hóa các trường hợp này. Ngoài ra cần thiết bổ sung thêm các quy định đối với một số trường hợp khai thác sử dụng nước cho sinh hoạt trong tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn hoặc sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác để phù hợp với tình hình thực tiễn. Nghị định số 201 cũng chưa quy định cụ thể các trường hợp thay đổi, điều chỉnh quy mô công trình cho phù hợp với thẩm quyền cấp phép của Bộ và địa phương nên khó khăn trong quá trình triển khai thực tế.

- Hiện nay, tại một số các đơn vị cấp nước sinh hoạt có quy mô lớn đã thực hiện việc quan trắc tự động một số chỉ tiêu chính. Qua tổng hợp số liệu thực tế tại một số công trình cấp nước sinh hoạt thuộc thành phố Hà Nội, Đồng Nai, Cần Thơ, Phú Thọ, Hải Phòng, Đà Nẵng…, các đơn vị quản lý đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt tại các tỉnh này cũng đã lắp đặt thiết bị quan trắc giám sát tự động một số thông số chất lượng mặt chính như nhiệt độ, pH, độ đục, NO3, DO hoặc COD và ngoài ra tại một số vùng bị ảnh hưởng triều thì quan trắc thêm thông số độ mặn. Tuy nhiên, vì chưa có quy định việc quan trắc giám sát tự động chất lượng nguồn nước thô nên thực tế cũng nhiều công trình chưa thực hiện công việc này, nhiều đơn vị cấp nước cho sinh hoạt chưa chú trọng trong việc đảm bảo an ninh nguồn nước cấp, chưa có sự giám sát chặt chẽ kịp thời để kiểm soát, cảnh báo sớm chất lượng nguồn nước khai thác, việc tổ thức theo dõi, giám sát các nguồn thải trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt cũng rất lỏng lẻo, không kịp thời dẫn tới để xảy ra các sự cố ô nhiễm nguồn nước khai thác (sự cố ô nhiễm nguồn nước khai thác tại nhà máy nước Sông Đà) và không kịp thời ứng phó, khắc phục, dẫn đến chất lượng nguồn nước cấp cho người dân chưa đảm bảo. Chính vì vậy, để nâng cao trong việc kiểm soát, cảnh báo sơm chất lượng nguồn nước khai thác, cần thiết nghiên cứu, bổ sung các yêu cầu bảo đảm về quan trắc, giám sát tự động chất lượng nguồn nước khai thác đối với các công trình, nhà máy cấp nước cho sinh hoạt.

5. Về điều kiện của đơn vị tư vấn lập Đề án, Báo cáo khai thác sử dụng nước trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước quy định tại Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018

Quy định về điều kiện của đơn vị tư vấn lập Đề án, Báo cáo khai thác sử dụng nước trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước được quy định cụ thể tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP và Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 về quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, trong đó quy định kinh nghiệm công tác của cán bộ phụ trách kỹ thuật của đề án, báo cáo là đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 03 (ba) đề án, báo cáo. Tuy nhiên để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức cá nhân (đặc biệt là 105 Công ty TNHH MTV công trình thủy lợi địa phương các tỉnh, thành phố) có các cán bộ đủ năng lực kinh nghiệm trong công tác tham gia lập đề án, báo cáo thì cần thiết bổ sung quy định về năng lực kinh nghiệm của cán bộ có ít nhất 3 năm kinh nghiệm ngoài quy định đã đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 03 (ba) đề án, báo cáo. Vì quá trình thực tế thẩm định các hồ sơ năng lực cho thấy cần thiết tạo điều kiện đơn giản hóa thủ tục hành chính cho các đơn vị quản lý vận hành các công trình thủy lợi, các cán bộ của các Công ty đều có kinh nghiệm công tác ít nhất từ 3 năm và đều có kinh nghiệm nhất định trong công tác quản lý vận hành công trình, các cán bộ đều này nắm được cụ thể việc khai thác sử dụng nước thực tế tại công trình, chính vì vậy các cán bộ này hoàn toàn có thể lập được đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước. Do đó, việc sửa đổi bổ sung quy định về năng lực kinh nghiệm cho cán bộ kỹ thuật là phù hợp với tình hình thực tế hiện nay tại các đơn vị quản ý vận hành công trình.

6. Về phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 và Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021

Vướng mắc trong việc triển khai phê duyệt tiền cấp quyền khai thác nước, nhất là các công trình đã được phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mà thời gian tính tiền theo thời gian dự kiến công trình vận hành, chưa phải vận hành chính thức, do đó đẫn đến các chủ giấy phép phải thực hiện điều chỉnh nhiều lần theo thời gian dự kiến vận hành và cơ quan Thuế căn cứ theo các quyết định đã ban hành ra thông báo nộp tiền cấp quyền mặc dù các công trình chưa đi vào vận hành chính thức. Tuy nhiên, trong Nghị định số 41/2021/NĐ-CP về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP chưa có điều khoản chuyển tiếp đối với những trường hợp chỉ thu tiền cấp quyền khi công trình đã đi vào vận hành chính thức và chưa có quy định chỉ thực hiện nộp hồ sơ tính tiền cấp quyền khi công trình đi vào vận hành chính thức đối với công trình đã phê duyệt theo thời gian dự kiến trước đó, cụ thể:

Nghị định số 41/2021/NĐ-CP đã quy định theo hướng tách thủ tục phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các công trình chưa vận hành chính thức thành hai thủ tục độc lập, việc này tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước trong việc kê khai, thẩm định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (từ khi Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực đến nay, trên tổng số khoảng trên 500 công trình đã cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt và được phê duyệt tiền cấp quyền thì có 30 công trình thủy điện, chủ giấy phép đã đề nghị điều chỉnh do thời gian vận hành không đúng ngày đã dự kiến trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền, trong đó có 23 công trình đã phải điều chỉnh 2 lần hoặc có khả năng điều chỉnh từ 2 lần trở lên như thủy điện Suối Chăn 1, Đa Nhim mở rộng, Nhiệt điện Thái Bình 2...). Ngoài ra, còn khoảng 50-60 công trình có khả năng sẽ đề nghị điều chỉnh tiền cấp quyền trong thời gian tới do thời gian vận hành khác với thời gian dự kiến đã phê duyệt trong quyết định phê duyệt tiền cấp quyền. Bên cạnh đó, có nhiều công trình đã được cấp phép và chuẩn bị cấp phép, thời gian dự kiến đi vào vận hành khoảng năm 2023-2024, thì việc liên tục phải điều chỉnh tiền cấp quyền do thời gian vận hành là thường xuyên xảy ra. Vì vậy cần thiết có quy định bổ sung một điều khoản đối với số công trình đã được phê duyệt trước đó theo Nghị định số 82/2017/NĐ mà chưa đi đi vào vận hành, trường hợp này cần quy định cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền có văn bản gửi cơ quan thuế địa phương nới có công trình khai thác tạm dừng thu tiền cấp quyền khai thác nước cho đến khi có Quyết định điều chỉnh thay thế sau khi công trình đi vào vận hành chính thức.

Như vậy, qua công tác tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 201/2013/NĐ-CP có thể thấy rằng vấn đề đơn giản hoá thủ tục hành chính, đơn giản hóa các yêu cầu về biểu mẫu báo cáo (nhất là đối với các công trình thủy lợi đã xây dựng, vận hành trước khi Luật 2012 có hiệu lực); giảm thiểu thời gian thẩm định hồ sơ; giảm thiểu các yêu cầu về điều kiện của đơn vị tư vấn lập Đề án, Báo cáo khai thác sử dụng nước trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước quy định tại Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018,...tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, trong đó có việc lập các hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là quan điểm cốt lõi của việc sửa Nghị định số 201/2013/NĐ-CP

**II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH**

1. Bảo đảm sự phù hợp, đồng bộ và thống nhất với pháp luật về tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Kế thừa, giữ lại những quy định còn phù hợp, khắc phục những nội dung chồng chéo, mâu thuẫn và những vấn đề vướng mắc phát sinh về mặt pháp lý trong thực tiễn áp dụng các quy định của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

3. Đơn giản hoá thủ tục hành chính, các yêu cầu về biểu mẫu báo cáo, lập hồ sơ đề nghị cấp phép, thời gian thẩm định hồ sơ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân.

4. Quy định bảo đảm không ảnh hưởng tới tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước do sự điều chỉnh của các quy định.

5. Quy định cụ thể hơn về các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải có giấy phép nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc áp dụng các quy định của pháp luật; bổ sung các trường hợp khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển phải đăng ký nhằm tăng cường công tác quản lý tài nguyên nước.

6. Bảo đảm tính khả thi, thuận lợi cho các ngành, các cấp, các cơ quan và lực lượng thực thi pháp luật; nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả của các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

**III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO**

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 201 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể là:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 12602/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021 phê duyệt Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2022 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo đó, Bộ đã thành lập Ban Soạn thảo và Tổ Biên tập Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 201 tại Quyết định số 190/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 01 năm 2022 với đại diện của các Bộ: Tư pháp, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các địa phương tiến hành đánh giá tám năm thực hiện Nghị định số 201 để xác định những nội dung còn bất cập, khó thực hiện trong thực tế; những vấn đề phát sinh trong quy định của pháp luật về tài nguyên nước, pháp luật liên quan để xác định nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Trên cơ sở đó, Bộ đã tổ chức xây dựng dự thảo. Ban soạn thảo, Tổ biên tập, đã họp ... phiên để góp ý cho các dự thảo lần 1 và lần 2; các dự thảo đã được Ban soạn thảo, Tổ biên tập thảo luận, góp ý để chỉnh lý, hoàn thiện sau mỗi phiên họp.

3. Ngày ... 2022, dự thảo (lần 2) của Nghị định sửa đổi đã được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định. Dự thảo (lần 2) của Nghị định cũng được Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Công văn số...).

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thành dự thảo (lần 3) Nghị định.

4. Ngày .... tháng.... năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường có Công văn số ...../BTNMT-TNN gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo Nghị định (lần 3) để hoàn thiện, trình Chính phủ.

5. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định (lần 4), trình Chính phủ xem xét ban hành.

**IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Dự thảo (lần 1) Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 201 gồm có 6 điều, Điều 1 quy định các nội dung cần sửa đổi cho các khoản, điều của Nghị định số 201 cũng như các khoản được bổ sung hoàn toàn mới về nội dung (gồm ***sửa đổi, bổ sung*** ***22/49*** điều, ***bổ sung 06 điều mới*** so với Nghị định số 201, ***giữ nguyên 27 điều trong đó Điều 40 về tiền cấp quyền khai thác nước đã được bãi bỏ tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP)***;Điều 2 bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, Điều 3 sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 7 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, Điều 4 về điều khoản chuyển tiếp, Điều 5 quy định về hiệu lực thi hành và Điều 6 quy định về trách nhiệm thi hành. Nội dung của dự thảo Nghị định như sau:

**1. Nội dung cụ thể của Điều** **1** (gồm ***sửa đổi, bổ sung*** ***22/49*** điều, ***bổ sung 06 điều mới***):

a. Đối với Chương I (Những quy định chung)

- Sửa đổi bổ sung Điều 1 về phạm vi điều chỉnh, bổ sung quy định phạm vi điều chỉnh về đăng ký.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 2 về lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước (sửa đổi các trường hợp khai thác, sử dụng nước phải tổ chức lấy ý kiến gồm dự án xây dựng hồ, đập trên sông, suối thuộc trường hợp phải cấp phép, công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất) và sửa đổi quy định về nội dung thông tin cung cấp để tổ chức lấy ý kiến để đảm bảo phù hợp thực tế.

b. Đối với Chương III (Bảo bệ, khai thác, sử dung tài nguyên nước)

- Bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 16 về các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước không phải đăng ký, không phải xin phép gồm: Hồ chứa thủy lợi có dung tích toàn bộ không vượt quá 0,05 triệu m3, các trường hợp khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp pháp luật về tình trạng khẩn cấp quy định tại đ khoản 1 Điều 44 của Luật tài nguyên nước.

- Bổ sung mới Điều 16a sau Điều 16 về các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký, phải xin phép, trong đó về đăng ký bổ sung quy định gồm khai thác, sử dụng nước mặt cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; cấp nước sinh hoạt nông thôn, không bao gồm mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ… Về các trường hợp phải cấp phép, bổ sung các trường hợp khai thác, sử dụng nước mặt trực tiếp từ hồ chứa thủy lợi, hồ chứa thủy điện, hệ thống kênh thủy lợi có cấp cho các mục đích kinh doanh (bao gồm cả hoạt động giết mổ), dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp bao gồm cả nước làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt; khai thác, sử dụng nước dưới đất không thuộc quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 44 Luật Tài nguyên nước và các trường hợp sử dụng công khai thác, sử dụng nước dưới đất để dự phòng.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 17 quy định về khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất thuộc các vùng hạn chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ, ngoài ra bổ sung quy định trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 20 về Điều kiện cấp phép đối với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tài nguyên nước, bổ sung quy định tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nước mặt cho mục đích sinh hoạt phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động chất lượng nguồn nước khai thác đảm bảo kiểm soát chất lượng nguồn nước cấp cho mục đích khai thác; bổ sung quy định thăm dò, khai thác, sử dụng nước mà chưa có giấy phép tài nguyên nước, thì cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định cấp giấy phép tài nguyên nước khi đáp ứng các điều kiện cấp phép, việc xử lý các hành vi vi phạm không có giấy phép tài nguyên nước thì xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 21 về thời hạn của giấy phép, quy định về văn bản chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí và quy định bổ sung đối với thời hạn giấy phép của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nộp trước ngày giấy phép đã được cấp trước đó hết hạn và nộp sau ngày giấy phép đã được cấp trước đó hết hạn.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 23 về điều chỉnh giấy phép đối với một số trường hợp, gồm điều chỉnh giấy phép phải thực hiện trong thời gian thi công thăm dò; có sự thay đổi sơ đồ, vị trí công trình khai thác; có sự thay đổi về mục đích, sử dụng nước theo quy định của giấy phép được cấp trước đó; có sự thay đổi về chế độ khai thác, bao gồm cả việc chuyển sang chế độ khai thác dự phòng. Ngoài ra quy định bổ sung trường hợp khoan thay thế giếng khoan khai thác thuộc công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất đã được cấp trước đó thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép nhưng phải được chấp thuận phương án khoan thay thế giếng và xác nhận sau khi hoàn thành việc khoan thay thế giếng khoan. Bổ sung quy định thời hạn của giấy phép điều chỉnh là thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp trước đó.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 26 về trả lại giấy phép, chấm dứt hiệu lực của giấy phép, quy định giấy phép tài nguyên nước đã được cấp nhưng quy mô công trình thay đổi dẫn đến thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép thì chủ giấy phép trả lại cho cơ quan cấp giấy phép sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép mới.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 28 về thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước, trong đó bổ sung quy định về chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa. Đối với thẩm quyền của Bộ TNMT bổ sung thêm trường hợp hồ chứa với dung tích toàn bộ từ 03 triệu m3 trở lên; Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng từ 1.000.000 m3/ngày đêm trở lên .

- Sửa đổi, bổ sung Điều 29 về cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép, quy định Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp địa phương đã tổ chức Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công thì thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua Bộ phận một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 30 về Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất, bổ sung quy định các mẫu đơn, nội dung đề án, báo cáo, giấy phép cấp, gia hạn, điều chỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 31 về Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, bổ sung quy định các mẫu đơn, nội dung báo cáo, giấy phép cấp, gia hạn, điều chỉnh.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 32 bổ sung thành phần hồ sơ đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt bổ sung thêm Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước đối với trường hợp công trình thuỷ lợi đã vận hành trước năm 2013; Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ (trừ mục đích khai thác, sử dụng nước cho thuỷ điện). Bổ sung quy định Mẫu đơn, nội dung báo cáo, đề án; thành phần Hồ sơ đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển và quy định mẫu tờ khai đăng ký.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 33 về Hồ sơ cấp lại giấy phép tài nguyên nước, bổ sung quy định thành phần hồ sơ cấp lại có thêm Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Về tài liệu chứng minh lý do đề nghị cấp lại giấy phép, bổ sung quy định đối với trường hợp cấp lại giấy phép do chuyển nhượng thì ngoài các tài liệu theo quy định trước bổ sung thêm giấy tờ chứng minh việc chuyển nhượng công trình, việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng nước và các tài liệu có liên quan cấp cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước. Ngoài ra, quy định bổ sung mẫu đơn đề nghị cấp lại giấy phép tài nguyên nước và Báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép.

- Bổ sung mới Điều 34a về Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép tài nguyên nước, quy định thành phần hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 35 về trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, trong đó quy định tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp một bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến; sửa đổi bổ sung giảm số ngày tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đảm bảo phù hợp với Quyết định của Chính phủ về cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 36 về trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, trong đó quy định tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp một bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến; sửa đổi bổ sung giảm số ngày tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đảm bảo phù hợp với Nghị quyết của Chính phủ về cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước.

- Bổ sung mới Điều 36a về trình tự, thủ tục trả lại giấy phép tài nguyên nước, quy định chủ giấy phép nộp một bộ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép để thẩm định, quy định thời hạn thẩm định trả lại hồ sơ là 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Bổ sung mới Điều 36b về trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tài nguyên nước, trong đó quy định trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tài nguyên nước mặt, nước biển và trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tài nguyên nước dưới đất; quy định thời hạn cơ quan đăng ký kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai.

- Bổ sung mới Điều 36c quy định về chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh du lịch, giải trí.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 39 về chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, bỏ các quy định trước đó và quy định bổ sung các ràng buộc về tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước phải đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ về tài chính quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước và nộp đủ tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định; không có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên nước và quy định phải đảm bảo không làm gián đoạn việc thực hiện các nghĩa vụ bao gồm cả nghĩa vụ tài chính liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

**2. Điều 2. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.**

**3.** **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 7 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.**

**4. Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp**

**5. Điều 5. Hiệu lực thi hành**

**6. Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

Như vậy, dự thảo Nghị định này đã ***sửa đổi*** ***22/49 điều***, ***bổ sung 05 điều*** so với Nghị định số 201, Điều 40 về tiền cấp quyền khai thác nước đã được bãi bỏ tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP và sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 7 Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

**V. VỀ BẢO ĐẢM NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí bảo đảm thực hiện Nghị định do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện Nghị định không làm phát sinh chi chí về nguồn nhân lực, tài chính so với Nghị định số 201 do vẫn thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc sử dụng kinh phí cho công tác thi hành pháp luật về tài nguyên nước đúng mục đích, nội dung, chế độ và định mức chi theo quy định của pháp luật về các chế độ chi tiêu tài chính.

Đối với tổ chức, cá nhân, khi thực hiện Nghị định sẽ không phát sinh các chi phí so với pháp luật hiện hành do những nội dung liên quan đến thủ tục hành chính vẫn được giữ nguyên như pháp luật hiện hành, Nghị định chỉ sửa đổi, bổ sung những nội dung liên quan đến đơn giản hoá thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Tổ chức, cá nhân được lợi ích rất lớn do rút ngắn thời gian cấp phép, thủ tục thực hiện đơn giản. Đồng thời, Nghị định cũng quy định cụ thể các thủ tục chưa đầy đủ nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân. Vì vậy, việc thực hiện Nghị định không làm phát sinh chi chí về nguồn nhân lực, tài chính so với Nghị định số 201.

**VI. Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN VÀ Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP**

**1. Ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan**

Ngày ... tháng ... năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số .../BTNMT-TNN gửi các Bộ, ngành có liên quan, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), các địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan đề nghị góp ý kiến đối với dự thảo Nghị định. Đồng thời, Bộ cũng đã có Công văn số .../BTNMT-TNN ngày ... tháng ... năm 2022 gửi Cổng thông tin điện tử của Chính phủ về việc đăng tải dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ để lấy ý kiến.

Đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã nhận được ý kiến góp ý của ... Bộ, ngành; ... tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên cơ sở các nội dung góp ý cụ thể, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã nghiêm túc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu và chỉnh sửa vào dự thảo Nghị định (như Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý kèm theo).

Về ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, ngày ... tháng ... năm 2022, Cổng thông tin điện tử của Chính phủ có Công văn số .../TTĐT-DLĐT, theo đó không nhận được sự đóng góp ý kiến của công dân, tổ chức đối với dự thảo Nghị định.

**2. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp**

Ngày tháng năm 2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số /BTNMT-TNN gửi hồ sơ dự thảo Nghị định đến Bộ Tư pháp để thẩm định. Ngày tháng năm 2022, Bộ Tư pháp đã tổ chức Hội đồng tư vấn thẩm định với sự tham gia của đại diện các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị gồm: Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, … Ngày tháng năm 2022, Bộ Tư pháp đã có văn bản thẩm định dự thảo Nghị định số /BC-BTP. Về cơ bản, Bộ Tư pháp đồng ý với sự cần thiết ban hành, bố cục và nội dung dự thảo Nghị định. Những ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh sửa trực tiếp vào dự thảo Nghị định (chi tiết tại Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đối với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP).

**VII. VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ**

**…**

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định./.

*(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị định; Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý của các bộ, ngành, địa phương; Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; Báo cáo đánh giá tác động thủ tục hành chính đối với Dự thảo Nghị định)*./.

| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp;  - Các Thứ trưởng;  - Lưu: VT, PC, TNN. | **BỘ TRƯỞNG**  **Trần Hồng Hà** |
| --- | --- |